

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

Số: 82/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 12 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách đất đai đối với cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số
và cá nhân người đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận
nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
trên địa bàn tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM KHÓA XII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất
đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 208/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách đất đai đối với
đồng bào dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân
dân tỉnh; Báo cáo số 381/BC-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng

nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách đất đai đối với cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số và cá nhân người đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
3. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách đất đai đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Cá nhân thụ hưởng chính sách phải sinh sống và thường trú tại địa phương nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất.
2. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
3. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương; đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt.
4. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Thiếu đất ở là trường hợp đã có đất ở nhưng diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu sau tách thửa đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.
2. Thiếu đất nông nghiệp là trường hợp đã có đất sản xuất nông nghiệp nhưng diện tích nhỏ hơn 50% diện tích tối đa do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Điều 5. Nội dung chính sách

1. Đất sinh hoạt cộng đồng

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quy hoạch, bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng đến từng thôn đồng bào dân tộc thiểu số gắn với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương, với diện tích tối thiểu là 500 mét vuông (m²).

2. Hỗ trợ lần đầu về đất ở, đất nông nghiệp

a) Hỗ trợ đất ở

Trường hợp không có đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở. Diện tích giao đất tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương nhưng không quá hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

Trường hợp thiếu đất ở thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp trong cùng thửa đất hoặc thửa đất liền kề sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở; trường hợp không có đất khác để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở thì nhà nước thực hiện thu hồi thửa đất không đủ điều kiện và giao thửa đất mới theo quy định như trường hợp không có đất ở.

b) Hỗ trợ đất nông nghiệp

Trường hợp không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định. Diện tích giao đất không vượt quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

Trường hợp thiếu đất nông nghiệp thì được giao bổ sung đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định. Diện tích giao đất bổ sung tương đương diện tích thiếu; trường hợp không còn quỹ đất nông nghiệp do nhà nước quản lý để thực hiện giao đất, thì ưu tiên giao khoán diện tích đất từ các nông, lâm trường.

3. Hỗ trợ đất ở, đất nông nghiệp trong trường hợp đã được giao đất theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức quy định

a) Trường hợp không còn đất ở, thiếu đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định; Ủy ban nhân dân tỉnh

quyết định diện tích giao đất ở để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo từng địa bàn huyện, thành phố phù hợp với tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương;

b) Đối với trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp thì được tiếp tục giao đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định diện tích giao đất nông nghiệp để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo từng địa bàn huyện, thành phố phù hợp với tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương;

c) Trường hợp thiếu đất nông nghiệp thì được giao bổ sung đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất theo quy định. Diện tích giao đất bổ sung bằng diện tích theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về diện tích giao đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo từng địa bàn huyện, thành phố trừ (-) diện tích đất hiện có.

4. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này

a) Trường hợp không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà không bố trí được quỹ đất, nếu có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Diện tích thuê đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương;

b) Trường hợp không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất nông nghiệp mà đã bố trí được quỹ đất để giao, nhưng không có nhu cầu giao đất nông nghiệp mà có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê đất và được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Diện tích thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương.

5. Đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 3 Điều 8 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp chuyên đề thông qua và có hiệu lực từ ngày 12 tháng 11 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường; (để b/c)
- Vụ Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ, TH.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang

